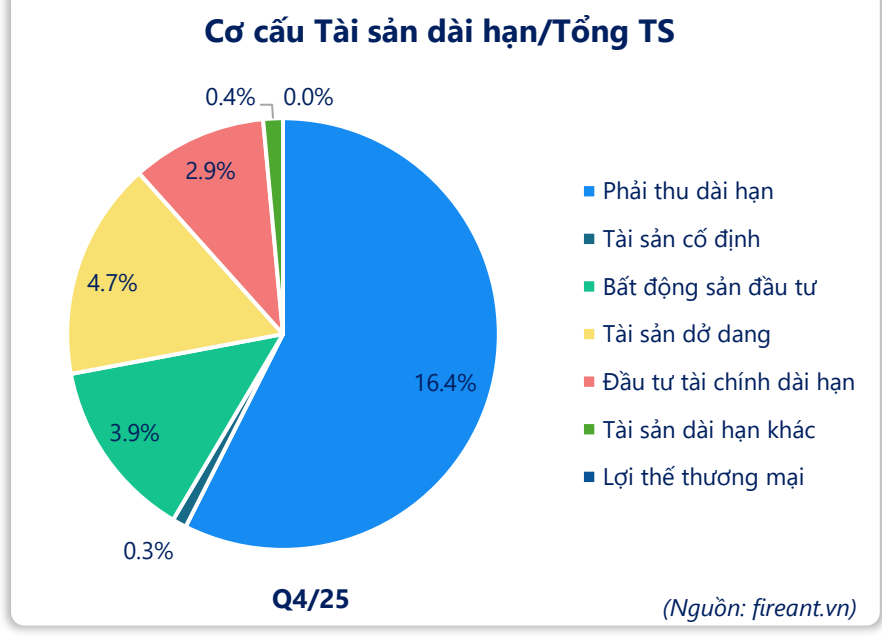
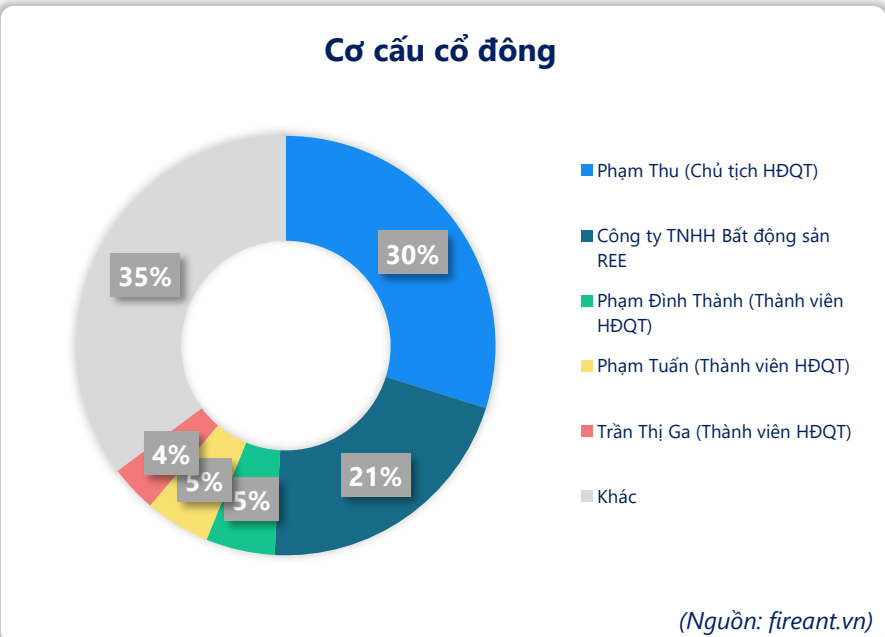
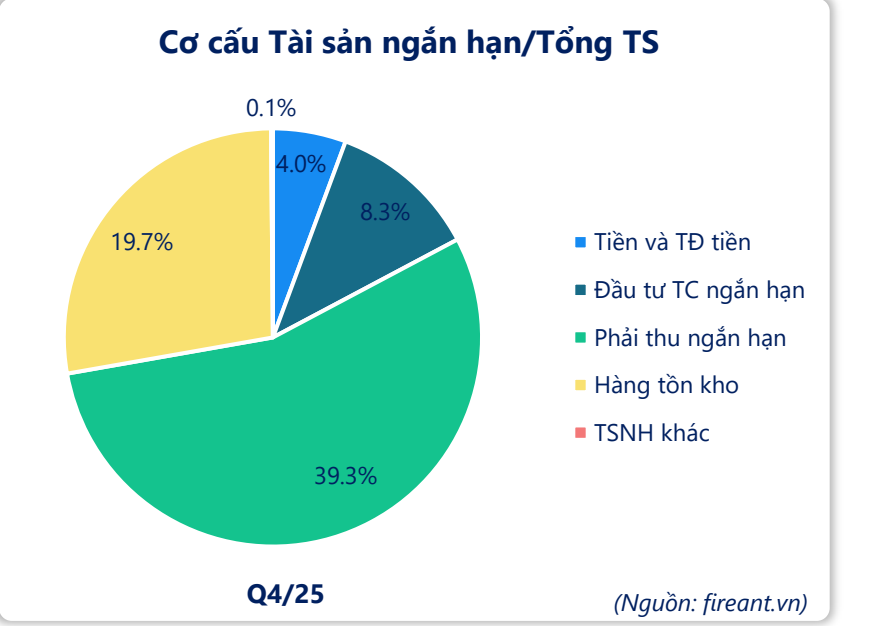
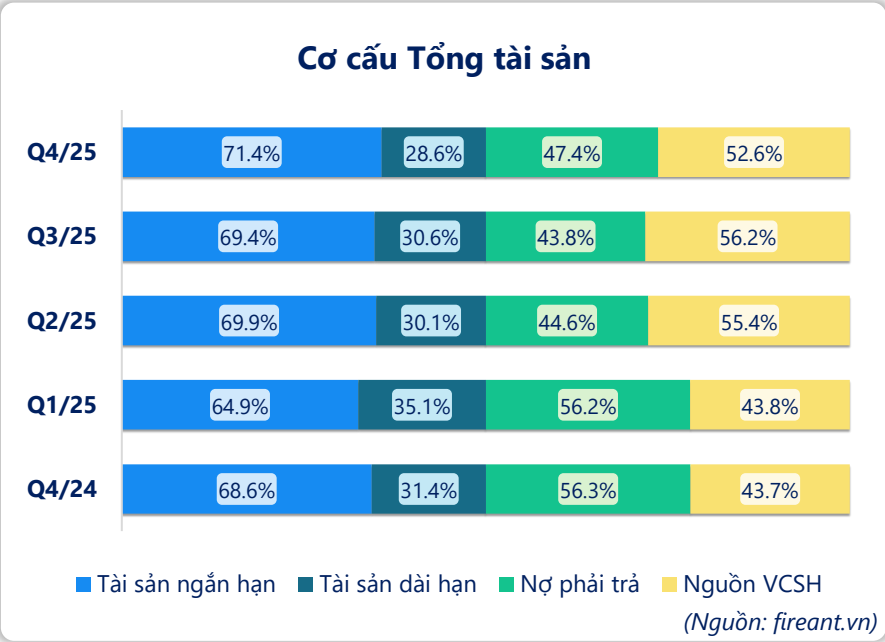
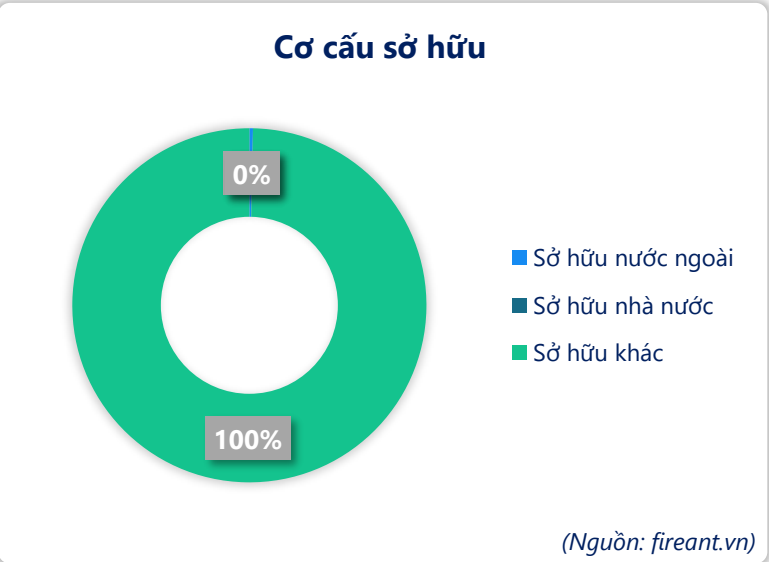
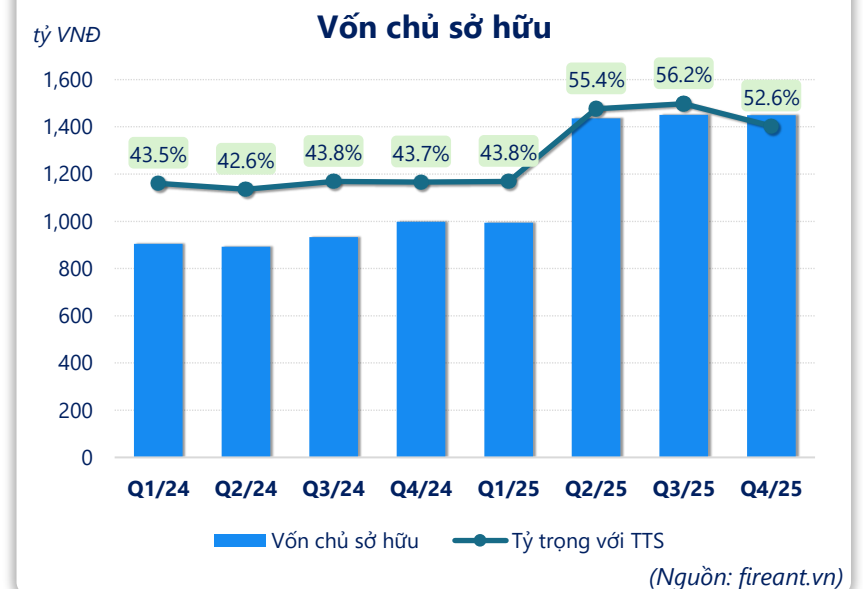
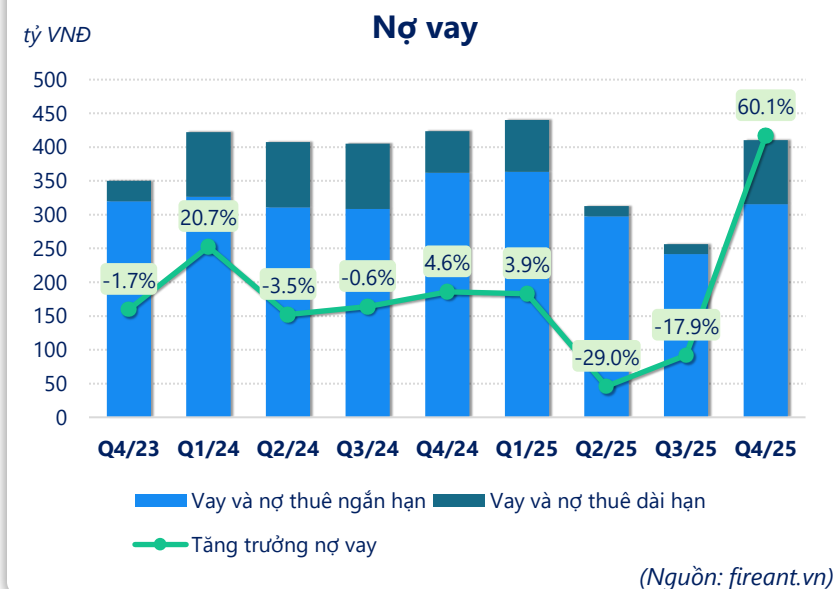
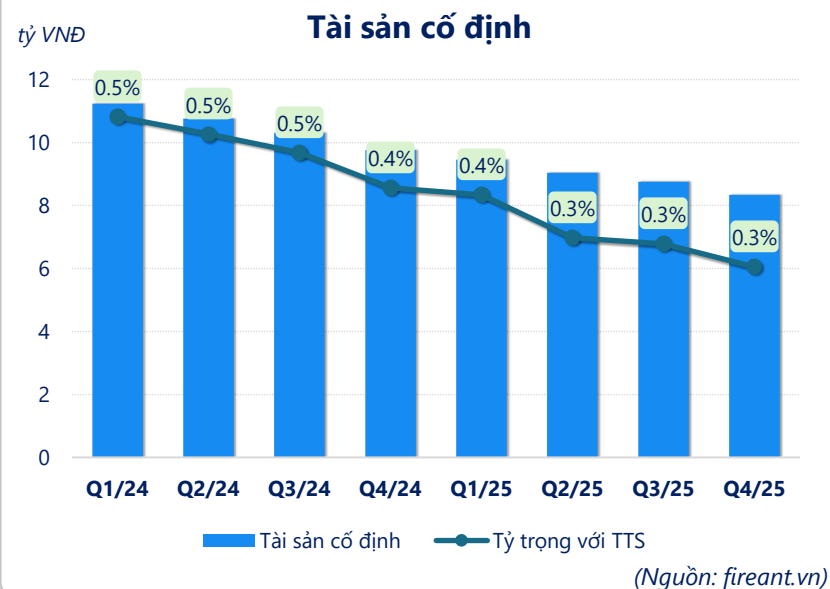
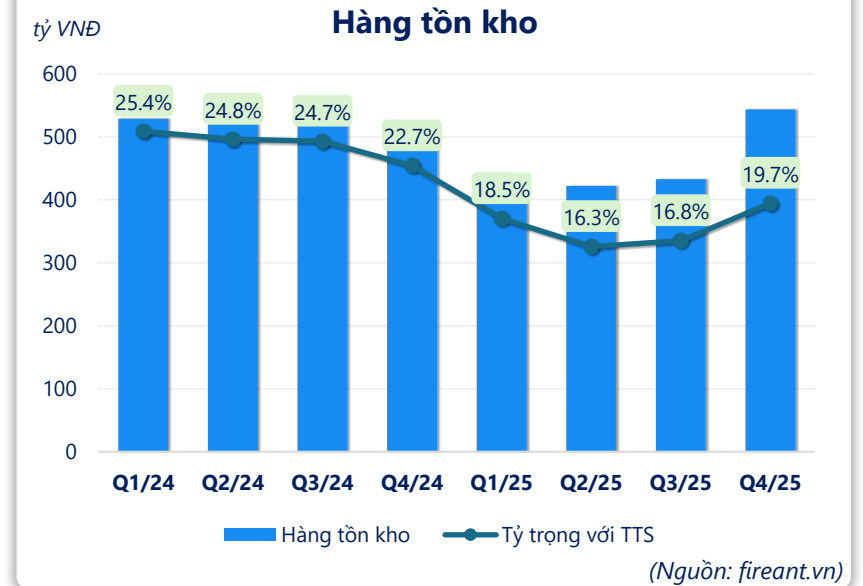
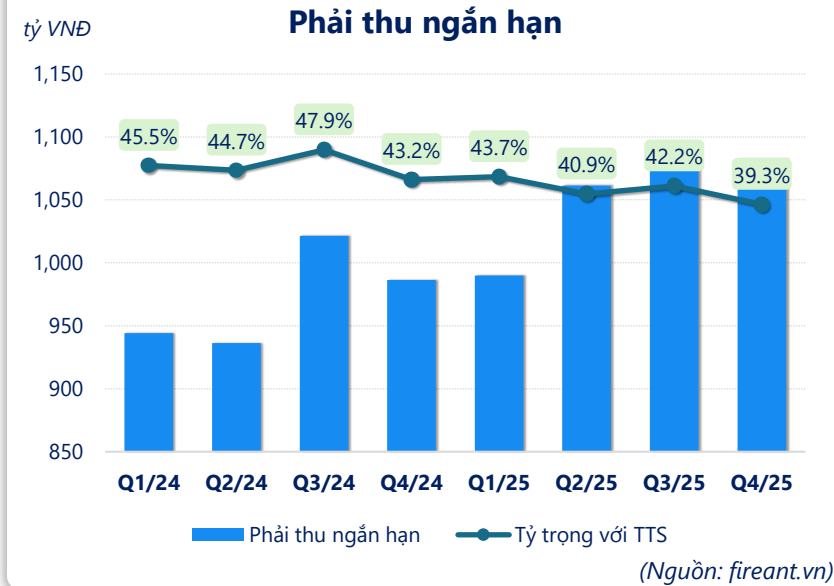
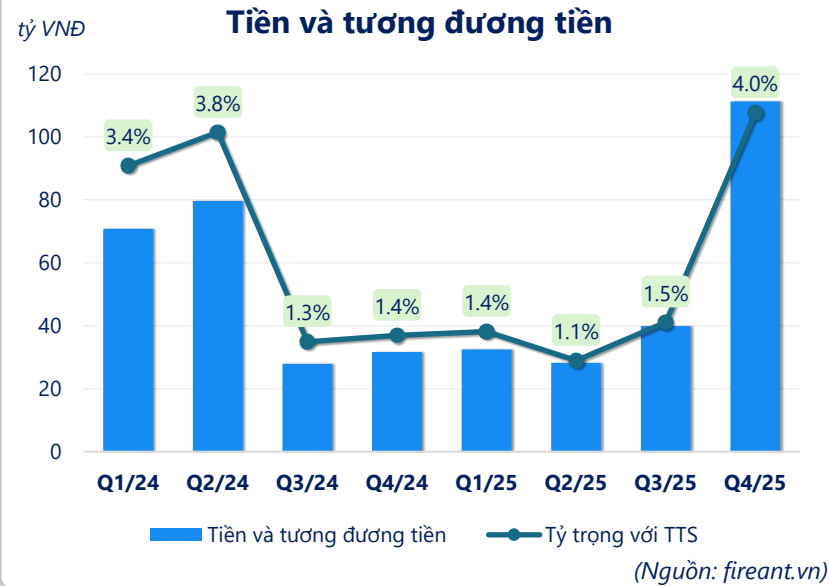
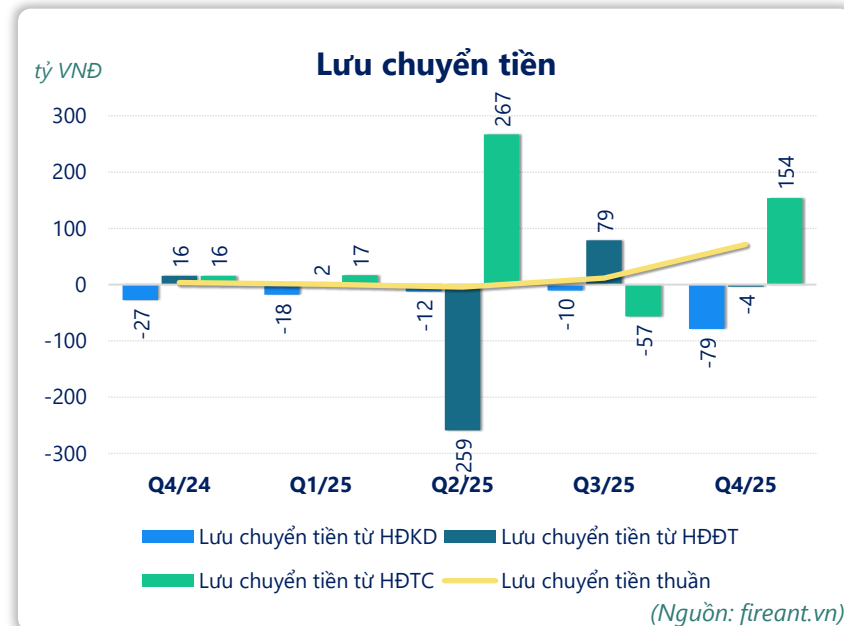
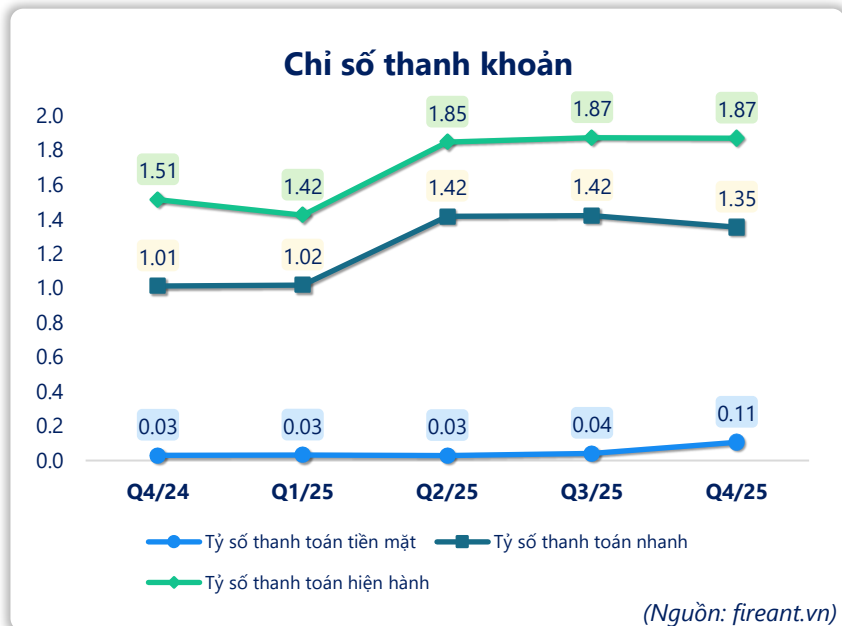
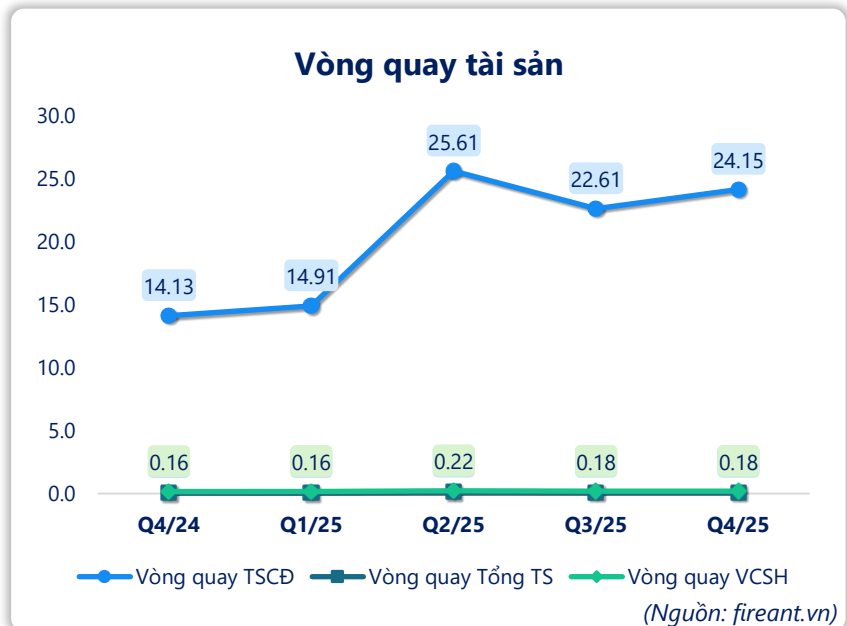
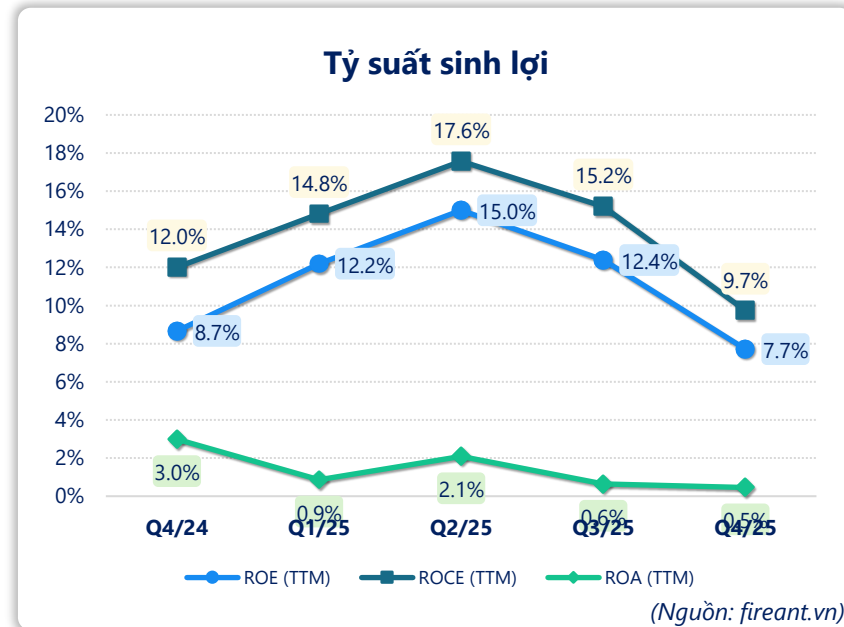
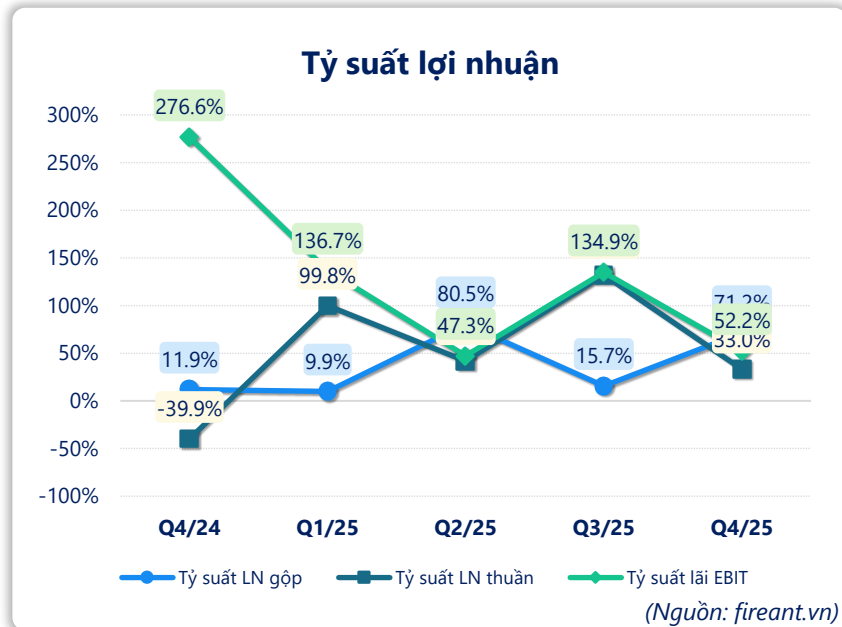
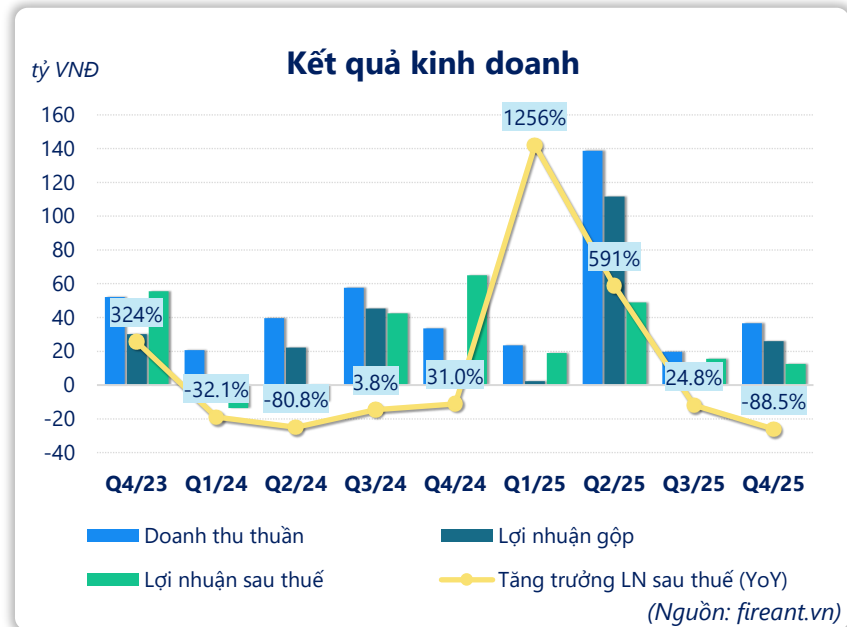


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		18,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,400
SL cổ phiếu LH		69,874,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)		246,220
% sở hữu nước ngoài		0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,300
P/E		13.8
EPS		1,351

	YTD	1T	3T	6T
SGR	-49.9%	-9.7%	-9.0%	-40.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,756	2,252	22.3%
Tài sản ngắn hạn	1,968	1,463	34.5%
Tiền và tương đương tiền	111	31.6	252%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	228	27.1	740%
Phải thu ngắn hạn	1,082	980	10.4%
Hàng tồn kho	544	421	29.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.94	3.11	-5.7%
Tài sản dài hạn	788	789	-0.2%
Phải thu dài hạn	453	454	-0.3%
Tài sản cố định	8.34	9.77	-14.6%
Bất động sản đầu tư	107	118	-9.8%
Tài sản dở dang	129	126	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.9	69.1	15.6%
Tài sản dài hạn khác	11.6	11.9	-2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,305	1,278	2.2%
Nợ ngắn hạn	1,052	1,038	1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	315	347	-9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	7.61	138%
Nợ dài hạn	253	240	5.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	95.0	76.6	24.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,450	975	48.8%
Vốn chủ sở hữu	1,450	975	48.8%
Vốn điều lệ	699	600	16.5%
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	33.6	23.5	139	19.8	36.6
Giá vốn hàng bán	29.6	21.1	27.1	16.7	10.5
Lợi nhuận gộp	4.00	2.33	112	3.11	26.1
Doanh thu HĐTC	3.04	32.7	-25.2	44.5	6.40
Chi phí TC	9.31	8.47	11.4	11.4	4.88
Chi phí lãi vay	9.27	8.45	7.76	5.57	4.88
LN trong công ty LKLD	-0.01	-0.12	-0.12	-0.06	1.09
Chi phí bán hàng	0.00	0	0.01	0	0
Chi phí QLDN	11.1	3.07	17.0	9.96	16.6
LN thuần từ HĐKD	-13.4	23.4	58.0	26.2	12.1
Lợi nhuận khác	97.0	0.20	-0.03	-5.04	2.14
LN trước thuế	83.6	23.6	57.9	21.1	14.2
Lợi nhuận sau thuế	64.9	18.9	48.9	15.5	12.5
LNST của CĐ cty mẹ	64.7	18.8	48.9	15.2	11.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.4	-17.8	-12.4	-10.3	-79.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.5	2.03	-259	78.6	-3.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.6	16.6	267	-56.7	154
Tiền đầu kỳ	27.9	31.6	32.5	28.1	39.8
Lưu chuyển tiền thuần	3.71	0.85	-4.32	11.7	71.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.6	32.5	28.1	39.8	111

(Nguồn: fireant.vn)